

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2026/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 25 tháng 6 năm 2026

## NGHỊ QUYẾT

### Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15  
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và  
biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và  
biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số 17/TTr-TTHĐND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của  
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy chế Bảo  
vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra  
của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội  
đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy chế Bảo vệ  
bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà  
nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

#### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này  
có hiệu lực.

#### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các  
Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng

Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XVI, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Ninh Bình;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. *Chữ*



**CHỦ TỊCH**

**Lê Quốc Chính**





**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND)*

### **Chương I** **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định bí mật nhà nước, hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

2. Những nội dung không quy định trong Quy chế này thực hiện theo Luật số 117/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

#### **Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Bảo vệ bí mật nhà nước phải tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng, pháp luật của Nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, khoa học công nghệ; đảm bảo an ninh quốc phòng, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh là trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân và mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh phải bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và quy định của Quy chế này.



4. Chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật số 117/2025/QH15, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Xác định bí mật nhà nước đối với thông tin không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Soạn thảo, lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước trên máy tính hoặc thiết bị khác đang kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp lưu giữ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Làm lộ, chiếm đoạt, mua, bán bí mật nhà nước; làm sai lệch, hư hỏng, mất tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

4. Thu thập, trao đổi, cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước trái pháp luật; sao, chụp, lưu giữ, vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trái pháp luật.

5. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ trái pháp luật.

6. Lợi dụng, lạm dụng việc bảo vệ bí mật nhà nước, sử dụng bí mật nhà nước để thực hiện, che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp hoặc cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

7. Truyền đưa bí mật nhà nước trên mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông trái với quy định của pháp luật về cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Sử dụng máy tính, thiết bị khác để soạn thảo, lưu giữ tài liệu bí mật nhà nước khi chưa bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước.

9. Sử dụng thiết bị có tính năng thu, phát tín hiệu, ghi âm, ghi hình trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước dưới mọi hình thức khi chưa được người có thẩm quyền cho phép.

10. Sử dụng trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới để xâm phạm bí mật nhà nước; đăng tải bí mật nhà nước trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng tải, phát tán bí mật nhà nước trên mạng Internet, mạng viễn thông.



## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước**

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của Luật số 117/2025/QH15.

Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng theo danh mục bí mật nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực được Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

2. Trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin của Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

c) Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc danh mục bí mật nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

3. Người có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật, phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này có thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước.

4. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 63/2026/NĐ-CP quy định chi



tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (được thay thế bởi Công văn số 2663/VPCP- NC ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ).

5. Thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 1, 2 Điều 3 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

#### **Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật: Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, bao gồm:

- a) Người quy định tại khoản 1 Điều này.
- b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.
- c) Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.
- d) Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh.
- đ) Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật, bao gồm:

- a) Người quy định tại khoản 2 Điều này.
- b) Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

5. Địa điểm, cách thức và phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

6. Mẫu dấu bản sao bí mật nhà nước; mẫu văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước; mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước; hình thức ký số của người có thẩm quyền trên bản sao văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 63/2026/NĐ-CP (được thay thế bởi Công văn số 2663/VPCP- NC).

#### **Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật số 117/2025/QH15.



### **Điều 8. Vận chuyển, giao nhận, thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện.

2. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài do người được giao nhiệm vụ thực hiện.

3. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo các nguyên tắc, biện pháp bảo đảm an toàn quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 Điều 13 Luật số 117/2025/QH15.

4. Việc thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

5. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

6. Mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đến, mẫu sổ chuyển giao bí mật nhà nước, mẫu dấu ký hiệu độ mật, mẫu dấu tài liệu thu hồi, mẫu dấu chỉ người có tên mới được bóc bì, mẫu dấu bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước và mẫu dấu văn bản điện tử bí mật nhà nước đến thực hiện theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 63/2026/NĐ-CP (được thay thế bởi Công văn số 2663/VPCP - NC).

### **Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ**

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được giao.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép và phải báo cáo Trường đoàn công tác.

Người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền theo quy định tại khoản này. Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải nêu rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trường đoàn công tác để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.



4. Việc quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

5. Khi kết thúc nhiệm vụ, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác trong nước phải hoàn trả tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước vào nơi lưu giữ; người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải báo cáo người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đó về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và bàn giao lại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, trừ trường hợp người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ đồng thời là người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

**Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam**

1. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 6 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước tương ứng với độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà người đó có thẩm quyền cho phép sao, chụp.

2. Thủ tục cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước thực hiện theo các khoản 4, 5, 6 Điều 15 Luật số 117/2025/QH15.

**Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài**

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

2. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Thủ tục cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước thực hiện theo các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 16 Luật số 117/2025/QH15 .

**Điều 12. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân, các cơ quan, tổ chức của Hội đồng nhân dân tỉnh**



1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 6 Quy chế này.

2. Thành phần tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước là đại diện cơ quan, tổ chức hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Địa điểm tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước: phải tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức. Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp để bảo đảm an toàn, phòng ngừa hoạt động thu thập bí mật nhà nước.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước, cụ thể là:

a) Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng các phương tiện, thiết bị đã được Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, sử dụng, trừ phương tiện, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị. Trường hợp kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật. Đối với kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật, việc cho phép người tham dự mang và sử dụng phương tiện, thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình do chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp quyết định.

c) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ trì kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định việc sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ghi âm, ghi hình; ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài.

5. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải có phương án bảo vệ, cụ thể:



a) Chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo rà soát, kiểm tra thành phần tham dự.

b) Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, cơ quan chủ trì quyết định việc bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; có biện pháp kiểm tra an ninh, an toàn đối với người tham dự; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức và phương án giải quyết, xử lý.

c) Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức.

6. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này và quyết định việc thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

7. Người tham dự kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật số 117/2025/QH15, Quy chế này và theo yêu cầu của chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

**Điều 13. Kỳ họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh có nội dung bí mật nhà nước có yếu tố nước ngoài**

1. Việc tổ chức kỳ họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp, phiên họp do Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức ở trong nước có yếu tố nước ngoài và có nội dung bí mật nhà nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 11 của Quy chế này về việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước.

b) Thành phần tham dự gồm: Đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến bí mật nhà nước thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài có liên quan đến bí mật nhà nước.

c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được thu hồi sau kỳ họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp, phiên họp và bảo đảm yêu cầu quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều 12 Quy chế này.

2. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức kỳ họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp, phiên họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.



3. Người tham dự kỳ họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp, phiên họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của Luật số 117/2025/QH15, Quy chế này và yêu cầu của Chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp, phiên họp; không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba. Chủ tọa kỳ họp hoặc người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp, phiên họp có nội dung bí mật nhà nước chịu trách nhiệm trước người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức về việc bảo vệ bí mật nhà nước tại kỳ họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp, phiên họp đó.

**Điều 14. Các biện pháp bảo đảm bí mật nhà nước đối với mạng LAN và máy móc thiết bị**

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với mạng LAN độc lập thuộc quyền quản lý và trong các trường hợp: sử dụng máy tính, thiết bị đã dùng để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước để kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông; sử dụng máy tính, thiết bị có lịch sử kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 15. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật và giải mật**

Thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật số 117/2025/QH15.

**Điều 16. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước**

1. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện đối với các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15 và phải đáp ứng các yêu cầu được quy định tại khoản 2 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15.

2. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, độ Tối mật, độ Mật.

b) Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật.



c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy ngay trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15 và báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

3. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật trong trường hợp không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật số 117/2025/QH15.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật trong trường hợp không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

#### **Điều 17. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách Nhà nước bảo đảm. Việc quản lý, sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

#### **Điều 18. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về công tác văn thư, lưu trữ của Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật số 117/2025/QH15 và Quy chế này.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham mưu, trình cấp có thẩm quyền quyết định phân công Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

4. Văn thư cơ quan Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được giao nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý con dấu, đóng dấu theo quyết định của người duyệt ký tài liệu bí mật nhà nước và thực hiện các nội dung khác về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.



### **Điều 19. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước**

Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh là cơ quan đầu mối, có trách nhiệm giúp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổng hợp, xây dựng báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

### **Điều 20. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật số 117/2025/QH15.

b) Giám sát việc triển khai, thực hiện các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

#### **2. Trách nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh**

a) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chỉ đạo, xử lý theo thẩm quyền và kịp thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

c) Chỉ đạo thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

3. Trách nhiệm của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật số 117/2025/QH15, các văn bản pháp luật liên quan và Quy chế này.

4. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước thực hiện trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại Điều 25 Luật số 117/2025/QH15.



5. Người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước thực hiện trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại Điều 26 Luật số 117/2025/QH15.

### **Chương III** **KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM**

#### **Điều 21. Khen thưởng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 22. Xử lý vi phạm**

Mọi vi phạm quy định về bảo vệ bí mật nhà nước phải được xác minh, điều tra làm rõ. Người có hành vi vi phạm tùy theo tính chất, hậu quả tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

### **Chương IV** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 23. Trách nhiệm thực hiện Quy chế**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Quy chế.

#### **Điều 24. Áp dụng văn bản được viện dẫn trong Quy chế**

Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc thực hiện được áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

#### **Điều 25. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế**

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có nội dung cần thay đổi cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tế của địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chế./.